

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI QUY MÔ LỚN MÔ HÌNH
PHÁT TRIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

TS. Đặng Trung Tú

TS. Nguyễn Sỹ Linh

Hà Nội, 9/2017

TÓM TẮT

Nội dung bài viết dựa trên cơ sở đánh giá quá trình phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) từ khi con người khai phá đến thời điểm hiện tại. Kết quả cho thấy, qua các thời kỳ phát triển khác nhau, ĐBSCL đã có nhiều thay đổi trên quy mô toàn vùng. Trên cơ sở xem xét vị thế của vùng trong mối quan hệ với các vùng khác của cả nước, từ đó đánh giá điều kiện tự nhiên, nhất là tài nguyên đất và nước; điều kiện kinh tế - xã hội gắn với đặc trưng văn hóa; cơ hội và thách thức của toàn vùng, bài viết đưa ra quan điểm đề xuất định hướng chuyển đổi mô hình phát triển bền vững vùng ĐBSCL phải dựa trên nền tảng tự nhiên và bối cảnh có những tác của BĐKH, cũng như bối cảnh thể chế phát triển “kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Theo đó, có 4 định hướng lớn gồm (1) chuyển đổi mô hình tổ chức không gian lãnh thổ phù hợp với đặc trưng của vùng (không gian ven biển và biển, ba tiểu vùng); (2) chuyển đổi cơ cấu kinh tế các nhóm ngành trong vùng gắn đặc trưng sinh thái của vùng; (3) mô hình liên kết nội vùng và ngoại vùng; (4) đổi mới mô hình hợp tác quốc tế theo đặc trưng và ưu tiên phát triển vùng ĐBSCL. Vì vậy, cần có những nghiên cứu cơ bản về tổng thể và nghiên cứu chuyên ngành phục vụ việc chuyển đổi mô hình phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

ABSTRACT

The content of report was based on studying the development evolution of Mekong Delta region of Viet Nam since people first exploited the region through different periods. The delta has transformed significantly at large-scale. Considering advantages of the geographical location of the region in relationship with other regions in the country, then to evaluate the natural conditions, particularly land and water resources; socio-economic conditions in conjunction with human capital/resources; opportunities and challenges of the region, this report proposes viewpoints on direction for transformation that should base on nature-base/capital and climate change trends as well as the market-oriented economic. Accordingly, there are four key directions for regional transformation including (1) transform the model for spatial planning/organizing suitable with unique characteristics of the region (coastal and sea, and three sub-regions); (2) re-structure sectoral economics in the region that link to regional ecology; (3) model for inter-regional and regional linkages; (4) renovate the model for international cooperation according to the regional characteristics and priority for development of the region. Therefore, it needs to conduct fundamental studies/researches for the whole region and specific studies for particular sectors and areas in order to provide foundations for transforming the sustainable development model for Mekong Delta region of Viet Nam.

I. Đặt vấn đề

Lịch sử phát triển của vùng đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) sau gần 330 năm bị con người chinh phục đã có nhiều thay đổi so với trước khi chưa khai phá, nhất là sau khoảng gần 120 năm trở lại đây, tổ chức sản xuất đã trải qua nhiều sự biến đổi khi mà sự di cư của con người ở các vùng khác đến vùng đất này khai phá tiềm năng tự nhiên ngày càng nhiều. Theo tác giả Lê Bá Thảo trong cuốn “Việt Nam lãnh thổ và các vùng Địa lý”, dân di cư đến vùng này được Chúa Nguyễn “cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa”. Dưới thời Pháp thuộc “chế độ điền chủ được tăng cường”, đến thời kỳ “các chế độ Sài Gòn cũ cũng đã phải tiến hành những cuộc cải cách ruộng đất”. Sau năm 1975 “các cuộc thử nghiệm tổ chức nông dân vào các hợp tác xã và đội sản xuất chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng lắm (và chừng mực nào đó mang tính chất hành chính mệnh lệnh) nên hiệu quả không cao. Những năm 1979 đến 1990 đã có 3 chương trình Nhà nước nghiên cứu và điều tra cơ bản về ĐBSCL với sự giúp đỡ của Ngân Hàng thế giới (WB) và Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Nhiều công cuộc khai phá đất hoang đã được tiến hành vào thời gian này nhằm mở rộng diện tích đất Nông nghiệp, những thất bại “đau đớn” đã xuất hiện vì “sự cọ xát giữa cơ chế kinh tế bao cấp và cơ chế thị trường, giữa cơ chế quản lý tập trung kế hoạch hóa với một nền sản xuất hàng hóa đã hình thành”.

Thực sự khai phá vùng ĐBSCL cho phát triển nông nghiệp thúc đẩy mạnh mẽ kể từ khi có Nghị quyết 100 và Nghị quyết 10 được ban hành sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1987- “quyết định xóa bỏ bao cấp, công nhận kinh tế nhiều thành phần”. Dấu ấn đáng ghi nhận nhất đó là chúng ta đã sản xuất lúa hàng hóa không chỉ đủ ăn mà xuất khẩu lớn, trong đó đóng góp cơ bản là ĐBSCL. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đạt được trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, chúng ta cũng đã nhận ra nhiều bất cập và phải trả giá cho mô hình khai phá, mở rộng diện tích, đào kênh, đắp đê, thau chua rửa mặn, chuyển nước...do thiếu sự nghiên cứu, tính toán và gắn với hệ sinh thái tự nhiên cũng như đặc trưng văn hóa xã hội của vùng này. Khi nhận ra vấn đề này, cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã có câu nổi tiếng đối với ĐBSCL đó là “sống chung với lũ”.

Đến nay, sau gần 30 năm kể từ chuyển đổi cơ chế phát triển kinh tế, với những hạn chế do phương thức phát triển đã lỗi thời, những thách thức phát triển của vùng ĐBSCL như tác động của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng ngoại biên nhất là sự can thiệp của con người trên dòng sông chính-sông Mê Công ở trung và thượng nguồn, khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ,... đòi hỏi chúng ta phải có một tầm nhìn mới để định hướng chuyển đổi quy mô lớn cho phát triển vùng ĐBSCL đảm bảo tính bền vững.

I. Những đặc trưng cơ bản cần quan tâm trong nghiên cứu chuyển đổi lớn mô hình phát triển đồng bằng sông Cửu Long của vùng

1.1. Vị thế của vùng

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở cực Nam của Tổ quốc, phần đất liền trải dài từ Long An đến Cà Mau theo chiều bắc nam và từ Kiên Giang đến Bến Tre theo hướng Tây đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp nước Campuchia; giáp Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ). Phía Tây và Tây Nam giáp vịnh Thái Lan. Vùng có vị trí địa chính trị và địa quân sự hết sức quan trọng: nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam Á và Đông Á cũng như với châu Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Trong tương lai gần, với sự hình thành kênh đào Kara (Thái Lan) các quần đảo Thổ Chu, Nam Du, và đảo Phú Quốc còn sẽ trở thành những chuỗi đảo có vị trí địa chính trị và địa quân sự hết sức quan trọng kiểm soát tuyến đường biển Thái Bình Dương qua Biển Đông nối với Ấn Độ Dương.

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố là đồng bằng châu thổ lớn nhất của Đông Nam Á, là vựa lúa của cả nước (hàng năm sản xuất khoảng 2/3 sản lượng lúa gạo của cả nước, sản lượng cây ăn quả cao nhất của cả nước, cũng là vùng có sản lượng xuất khẩu thủy sản cao nhất toàn quốc). Vùng là địa bàn sinh sống gắn bó đoàn kết lâu đời của cộng đồng các dân tộc Việt, Khơ Me và Hoa... Đời sống sông nước đã sản sinh ra những nét văn hóa hết sức đặc thù của vùng, như giao thông nội vùng chủ yếu sử dụng ghe, thuyền; các điểm quần cư nông thôn đều phụ thuộc vào kênh rạch, sống chung với lũ và phương thức khai thác các sản vật mùa khô và mùa nước nổi,...

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nằm giữa một khu vực kinh tế năng động và phát triển, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, vùng phát triển năng động nhất Việt Nam, bên cạnh các nước Đông Nam Á, một khu vực kinh tế năng động và phát triển là những thị trường và đối tác đầu tư quan trọng.

Vùng có một vai trò quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa quan trọng với các vùng khác trong cả nước, nhất là lúa gạo, thủy sản và các loại quả như cam, bưởi, nhãn và một số loại quả khác.

1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo tiền đề cho phát triển vùng:

- Địa hình

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày đặc thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất so với các vùng khác ở nước ta. Nền đất yếu và có nơi bị ngập lũ hàng năm, ảnh hưởng đến sản xuất, xây dựng và đời sống.

Cao độ trung bình xấp xỉ 0,8m trên mực nước biển trung bình, khu vực biên giới giáp Campuchia cao độ mặt đất khoảng 1,5 m trên mực nước biển trung bình. Một số khác biệt cục bộ về mặt địa hình cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến các điều kiện tiêu thoát nước. Vào thời kỳ lũ lớn, một số nơi bị ngập sâu có chỗ đến 4,5m. Tác động qua lại giữa bồi tích của sông và biển đã hình thành nên một dải đất hơi cao ở ven biển, ở đây mức độ ngập lũ ít hơn. Hiện tượng xói mòn đang xảy ra dọc theo bờ biển Đông, trong khi đó quá trình bồi tích đang tiếp tục mở rộng thêm Bán đảo Cà Mau về phía Nam và phía Tây.

Nền đất Đồng bằng sông Cửu Long thuộc dạng đất yếu (bùn sét, bùn sét pha, bùn cát pha), có diện phân bố lớn. Tất cả các dạng đất yếu đều có độ ẩm tự nhiên lớn và có khuynh hướng tăng dần từ Bắc xuống Nam. Vì vậy việc xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trên vùng đất yếu gặp rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải đầu tư nhiều vào việc xử lý nền móng.

Tính ổn định của công trình trên đất yếu còn bị đe dọa bởi các quá trình xâm thực bờ sông và xói lở bờ biển, thành tạo mương xói đang diễn ra thường xuyên với tốc độ khác nhau. Quá trình xâm thực bờ sông rất phổ biến dọc theo các sông lớn trong vùng. Để bảo vệ các công trình xây dựng, ngăn ngừa tác hại của các quá trình xâm thực, xói lở người ta thường làm kè đá ở những đoạn bờ xung yếu nhất.

- Khí hậu

Đồng bằng sông Cửu Long có một nền nhiệt cao và ổn định trong toàn vùng, tổng tích ôn nhiệt cả năm đạt tới trị số 9.800-10.000 °C, cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Với chế độ mây không cao, nhưng chế độ nắng cao, số giờ nắng trung bình cả năm từ 2.226-2.709 giờ. Nhiệt và nắng là một trong những lợi thế ở Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều chủng loại cây con, tạo nên sự đa dạng trong sản xuất và trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

Lượng mưa trung bình năm biến động theo không gian và thời gian tạo nên 2 mùa tương phản là mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa bình quân cả vùng đạt 1.520-1.580 mm, nhưng phân bố không đều. Mưa theo mùa đã và đang gây ra những trở ngại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và đời sống cư dân: mùa mưa thường đi kèm với ngập lũ cho khoảng 50% diện tích toàn đồng bằng; mùa khô thường đi kèm với việc thiếu nước tưới, gây khó khăn cho sản xuất, nhất là khu vực bị ảnh hưởng của mặn, phèn và tất cả những điều đó làm tăng thêm tính thời vụ cũng như nhu cầu dùng nước không đều giữa các mùa của sản xuất nông nghiệp. Cùng với biến đổi khí hậu, hiện tượng El nino diễn ra 2-7 năm một lần làm cho khí hậu của vùng càng khắc nghiệt hơn, tính chất cực đoan của khí hậu diễn biến phức tạp hơn.

- Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long khá dồi dào, bao gồm hệ thống sông thiên nhiên và hệ thống kênh đào chằng chịt, mang nguồn nước tràn trải hầu như rộng khắp đồng bằng, lớn nhất, chủ yếu nhất là 2 hệ thống sông chính: hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Vàm Cỏ.

Dòng chảy được cung cấp bởi nguồn nước chính là mưa, vì vậy cũng có sự biến đổi theo mùa. Vào mùa mưa, mưa lớn trên lưu vực là nguyên nhân chính gây ra lũ trên dòng chính Mê Kông và Đồng bằng sông Cửu Long. Chế độ dòng chảy ở Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng mạnh của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển Đông, biển Tây và chế độ mưa nội đồng.

Nước lũ tải nhiều phù sa, đặc biệt trong những tháng đầu mùa. Hàng năm, ĐBSCL nhận khoảng 150 triệu tấn phù sa và có xu thế giảm dần trong những năm gần đây. Các khảo sát chất lượng nước lũ tràn dọc biên giới với Campuchia cho thấy nhìn chung có chất lượng còn tốt, không chua và hàm lượng các độc tố khác cũng ở mức cho phép, song hàm lượng phù sa lại rất thấp, tháng cao nhất dưới 200 g/m^3 , không tốt khi chảy vào các vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, lấn át cả dòng lũ nhiều phù sa hơn từ sông chính vào.

Nhìn chung, nước mặt ở ĐBSCL bị ô nhiễm vi sinh cao, nguyên nhân chính là do các chất thải của con người, gia súc, gia cầm trực tiếp vào nguồn nước gây nên. Trong những ô bao đê, tình hình chất lượng nước càng nghiêm trọng hơn.

Theo các kết quả nghiên cứu, nhìn chung ĐBSCL chưa bị ô nhiễm tích lũy thuốc trừ sâu ở mức báo động, song cục bộ một số nơi đã có những ảnh hưởng nhất định đến nuôi trồng một vài loài thủy sản.

- Nước dưới đất ở Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là có trữ lượng lớn, bao gồm nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu, nước ngầm tầng nông chứa trong phức hệ Holocene có chất lượng nước xấu, bị ô nhiễm cao, nước ngầm tầng sâu với trữ lượng khá phong phú và chất lượng tốt. Tổng trữ lượng tiềm năng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng $84 \text{ triệu m}^3/\text{ngày}$. Với các nghiên cứu hiện nay về địa chất thủy văn, thì sản lượng khai thác an toàn được đánh giá ở mức $1 \text{ triệu m}^3/\text{ngày}$ đêm, chủ yếu dựa vào tầng bên trên, là một trong 5 tầng chứa nước ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ở nông thôn, để phục vụ đời sống, theo thống kê chưa đầy đủ, hiện đang có hơn 500 nghìn giếng các loại với tổng lưu lượng khai thác $300.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nếu so mức khai thác hiện nay phục vụ cấp nước sinh hoạt ở nông thôn và thành thị thì sản lượng khai thác an toàn dường như rất lớn. Tuy nhiên quá trình phát triển dân số và đô thị hóa sẽ dẫn tới việc gia tăng vượt bậc nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp thì nguồn nước ngầm cũng không thể đáp ứng được. Vì thế vấn đề được đặt ra là vẫn phải dành ưu tiên sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt đô thị và nông thôn, mà trước hết là các vùng nông thôn và các thị trấn không có nguồn nước

mặt chất lượng tốt. Tuy nhiên việc sử dụng nước ngầm ngày càng tăng sẽ dẫn đến nguy cơ suy giảm, cần phải có giải pháp thay thế để cấp nước ngọt cho cả vùng.

Thủy văn

Do chế độ thủy văn có tính chu kỳ hàng năm, nên có gần 2 triệu ha, trải rộng trên lãnh thổ của 9 tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập lũ kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 với các cấp độ ngập khác nhau. Ngập lũ đã và đang gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống dân sinh. Tuy nhiên, lũ cũng mang nguồn phù sa bồi đắp cho đồng ruộng, dòng chảy lũ có tác dụng tốt trong việc cải tạo môi trường nước và cải tạo đất, vệ sinh đồng ruộng. Nguồn nước ngọt quan trọng này được cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kinh tế dân sinh và tạo nên một vùng sinh thái nước ngọt rộng lớn cho đồng bằng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cùng với tác động suy giảm lượng phù sa trên dòng chính sông Mê Kông, lượng phù sa bồi đắp hàng năm giảm nghiêm trọng, chỉ còn khoảng 1/5 so với trung bình nhiều năm.

Thủy triều biển Đông theo sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ xâm nhập sâu vào đồng bằng và ảnh hưởng lên phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Cửu Long, gồm toàn bộ vùng tả sông Tiền, vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, phần lớn vùng Tứ giác Long Xuyên và phần lớn vùng Bán đảo Cà Mau. Ở vùng ven biển, cửa sông và dòng chính, thủy triều thường có biên độ lớn, nhưng vào nội đồng biên độ bị giảm đi rất nhiều. Trong thực tế, sự truyền triều theo nhiều hướng đã tạo nên chế độ dòng chảy nội đồng rất phức tạp và hình thành nên nhiều vùng giáp nước nơi dòng chảy yếu, biên độ nhỏ, làm cho việc tiêu nước khó khăn. Sự xâm nhập của thủy triều kéo theo sự xâm nhập của mặn, mặn đang làm ảnh hưởng (cả tích cực đến tiêu cực) đến sản xuất và đời sống cho khoảng 1,7 triệu ha đất ở vùng ven biển và ven các sông lớn.

Hệ thống sông và kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo nên sự ảnh hưởng mạnh mẽ của dòng chảy sông Mê Kông và thủy triều vào sâu nội đồng. Hệ thống kênh đào hiện đã nối thông sông Tiền với sông Vàm Cỏ, nối thông các vùng nằm sâu trong nội đồng ra sông chính, nối sông Tiền sang sông Hậu và sông Hậu ra biển Tây, ra sông Cái Lớn và các sông ở phía Nam như Mỹ Tranh, Gành Hào, Ông Đốc. Sự xuất hiện của hệ thống các kênh đào làm cho các sông thiên nhiên mất tính độc lập, ảnh hưởng đến dòng chảy sông Mekong, thủy triều vào sâu trong nội đồng hơn và dòng chảy nội đồng trở lên phức tạp hơn. Do tác động của ngăn đập thượng nguồn và khai thác cát ở lòng sông, chế độ thủy văn sẽ có nguy cơ thay đổi so với trước đây, nhất là các thay đổi dòng chảy và xoáy sông.

- Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 40.548,2 km². Đất đai được tạo thành chủ yếu do trầm tích sông ngòi và khoáng sinh phèn (pyrite), trong các lớp trầm tích đầm lầy. Nhìn chung đất đai thuận lợi cho phát triển

nông nghiệp với 8 nhóm đất chính. Trong đó, đặc biệt quan trọng là nhóm đất phù sa, diện tích khoảng 1.184.857 ha (chiếm 31,66% diện tích đất đai toàn vùng, khoảng 1/3 tổng diện tích đất phù sa của cả nước). Đây là một trong những loại đất được khai thác khá lâu, khả năng đáp ứng với phân bón tốt, có mức thuận thực cao, là địa bàn cho năng suất cao và thích hợp với nhiều loại cây trồng (lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn trái...). Nhóm đất phèn, Phân bố tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ Giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau với tổng diện tích 1.600.263 ha (chiếm hơn 40% diện tích toàn vùng). Hiện nay phần lớn đất phèn đã được khai thác để trồng lúa và đã trồng được 2 vụ (Đông xuân và Hè thu hay Đông xuân và mùa). Số còn lại khoảng 10% dưới rừng ngập mặn (khoảng 160.000 ha) và những vùng rốn phèn sâu khoảng 200.000 ha trong đó có một số diện tích có thảm rừng che phủ.

Nhìn chung đất ở Đồng bằng sông Cửu Long còn non trẻ và chịu tác động biến đổi của sản xuất còn ít. Hầu hết diện tích đất của vùng có thành phần cơ giới nặng bị tác động của 2 mùa: mưa (ngập úng) và khô (thiếu nước) rõ rệt. Các loại đất này rất phù hợp cho việc canh tác lúa. Muốn canh tác các loại cây trồng cạn cần phải làm đất kỹ hơn để cải thiện khả năng phát triển của bộ rễ, đặc biệt khi trồng luân canh với lúa. Quá trình kiến tạo của đất Đồng bằng sông Cửu Long vẫn tiếp tục diễn ra tạo các cửa sông ở mũi Cà Mau và Hà Tiên trong khi vùng bờ biển dọc theo biển Đông lại bị xói mòn.

Điều đáng quan tâm là đối với những vùng đất vùng ĐBSCL giảm sút chất lượng do giảm bồi đắp phù sa tự nhiên về mùa nước nổi so với trước đây và những vùng canh tác lúa 2-3 vụ sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu và phân hóa học.

- Tài nguyên biển

ĐBSCL có lợi thế và tiềm năng biển rất lớn với 750 km chiều dài bờ biển (chiếm 23% tổng chiều dài bờ biển toàn quốc) và 360.000 km² diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế (chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước). Ngoài ra, vùng còn hàng trăm đảo lớn, nhỏ và hơn 800 ha bãi triều. Do đó, vùng có nguồn lợi thủy sản hết sức phong phú, hàng trăm bãi cá, tôm tập trung ở hai ngư trường Đông và Tây Nam Bộ với trữ lượng khoảng 2.582.568 tấn¹, chiếm 62% của cả nước và khả năng khai thác đáng kể so với cả nước, cụ thể: cá 62%, tôm sú và tôm he - 66%, tôm sấu và tôm chì - 61%, mực ống - 69% và mực nang - 76%. Bên cạnh đó, vùng biển ven bờ còn có tiềm năng bảo tồn khá cao kéo theo có thể phát triển một số ngành nghề thủy sản mới như: nuôi thích nghi, đánh cá phát gắn với du lịch sinh thái.

Do lượng phù sa giảm, kéo theo chuỗi thức ăn cho hải sản ven biển giảm nên nguy cơ hải sản ven bờ có nhiều thay đổi không thuận, việc sạt lở bờ biển thay vì bồi

¹ Thủy sản : Thế mạnh của kinh tế Đồng Bằng Sông Cửu Long - PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi

đắp như trước đây dẫn đến nhiều nguồn lợi ven biển bị mất như hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Đặc trưng sinh thái

Các vùng đất ngập nước chiếm một diện tích lớn ở ĐBSCL, là một trong những hệ sinh thái tự nhiên phong phú nhất. Chúng là những hệ sinh thái rất nhạy cảm và dễ bị tác động về môi trường. Trong các vùng đất ngập nước ở ĐBSCL, có thể xác định được 3 hệ sinh thái tự nhiên với các nét đặc trưng sau:

+ Hệ sinh thái rừng ngập mặn: nằm ở vùng rìa ven biển trên các bãi lầy mặn, hiện đang dần biến mất trên quy mô lớn. Trong số các rừng ngập mặn còn lại, khoảng 80% chủ yếu phân bố ở tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau.

+ Hệ sinh thái đầm nội địa (rừng Tràm): hiện nay, hệ sinh thái này chỉ còn lại chủ yếu khu vực đất than bùn U Minh và một số nơi trong vùng đất phèn ở Đồng Tháp Mười và Hà Tiên. Hệ sinh thái này có thể ổn định đất, thủy văn và bảo tồn các loài vật nên thích hợp cho việc cải tạo các vùng đất hoang và đất không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp do cây tràm thích nghi với điều kiện đất phèn và có khả năng chịu mặn.

+ Hệ sinh thái cửa sông: Cửa sông là nơi diễn ra quá trình vận chuyển chất dinh dưỡng và phù du sinh vật, đây các ấu trùng tôm cá, các bồi động, thực vật. Đây là hệ sinh thái phong phú và năng động nhất trên thế giới. Do các loài sinh vật chủ yếu sinh sống trong môi trường nước nên chúng rất dễ bị ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường, sự thay đổi chế độ nước và sự giảm sút phù sa.

- Môi trường

Đối với vùng ĐBSCL, vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất là ô nhiễm nước do sản các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến. Trong đó sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất gây ô nhiễm nguồn nước. Bên cạnh đó, với đặc trưng công nghiệp chế biến thủy hải sản quy mô nhỏ nên việc xả thải trực tiếp ra nguồn nước rất khó kiểm soát. Nhiễm mặn nguồn nước vùng ven biển là một trong những thách thức đối với phát triển bền vững khu vực này.

Thu gom và xử lý chất thải rắn tại các tỉnh vùng ĐBSCL gặp nhiều khó khăn do thiếu nhà máy xử lý, lượng rác thải, đặc biệt là lượng chất thải rắn sinh hoạt bình quân đầu người ngày càng tăng. Việc xử lý chất thải rắn chủ yếu là chôn lấp tạo ra nhiều hệ lụy, đặc biệt là gây ô nhiễm nguồn nước khi điều kiện địa chất vùng ĐBSCL đòi hỏi phải có giải pháp kỹ thuật cho bãi chôn lấp để hạn chế ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

Ngoài vấn đề ô nhiễm nguồn nước, suy thoái các hệ sinh thái, đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn để nuôi, trồng thủy sản vùng ven biển các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bến Tre,... Việc giảm diện tích rừng ngập mặn dẫn đến chức năng phòng hộ và các dịch vụ khác của hệ sinh thái này bị suy giảm.

Vấn đề di cư môi trường- do suy thoái và ô nhiễm nguồn nước đang trở thành một trong những thách thức đối với vùng ĐBSCL.

1.3. Đặc điểm kinh tế-xã hội

Nhìn chung trong những năm qua, cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên Kinh tế nông nghiệp là chủ đạo, công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế. Ở 3 tiểu vùng kinh tế chính của vùng, mức độ, ưu thế phát triển không đồng đều, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế mỗi tiểu vùng.

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đã từng bước được đầu tư phát triển, nhiều công trình mới, trọng điểm đã đầu tư đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho vùng ngày càng khá hơn trước.

Giao thông đường bộ và giao thông đường thủy đều được chú ý; nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đã được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới.

Các cụm, tuyến dân cư cho đồng bào vùng ngập lũ đã được tập trung chỉ đạo, từng bước góp phần giải quyết ổn định chỗ ở cho nhiều hộ sống trong vùng ngập sâu.

Dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 18 triệu người. Trong đó, Lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp (trên 70%), lực lượng tham gia lao động là 77,2%, thấp nhất trong 6 vùng kinh tế. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo chỉ đạt khoảng 11%, thấp nhất cả nước. Nguyên nhân chính của tình trạng này đó là trình độ dân trí ở vùng khá thấp, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Lao động không qua đào tạo, chất lượng đào tạo lao động chưa cao, năng suất lao động thấp là những nguyên nhân dẫn đến thu nhập của người lao động làm công ăn lương ở đây còn thấp.

Đặc trưng văn hóa của cư dân vùng ĐBSCL cũng là vấn đề khác so với nhiều vùng khác, mang đặc thù của dân cư sông nước và chân thực như “văn hóa nhậu lai rai”, “đã nói là phải làm”, “ý thức chấp hành luật pháp nghiêm túc”, tuy nhiên trình độ dân trí so với mặt bằng chung còn thấp.

II. Cơ hội và thách thức

2.1. Cơ hội

- Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, mở ra cơ hội tiếp cận thị trường và chuyển giao công nghệ trong sản xuất, nâng cao chất lượng, tăng sức mạnh cạnh tranh về giá sản phẩm.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc các ngành kinh tế của đất nước sẽ được đẩy mạnh, hệ thống hạ tầng được quan tâm đầu tư, thể chế được hoàn thiện, nguồn nhân lực phát triển một bước.

- Khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư, khuyến khích bám sát và áp dụng những thành quả của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 của thế giới mở ra khả năng biến thách thức về tự nhiên thành cơ hội phát triển kinh tế xã hội.

- Mức thu nhập của vùng và người dân ở ĐBSCL so với những năm thập niên 90 thế kỷ XX và những năm 2000 của thế kỷ XXI đã tăng lên nằm trong bối cảnh chung cả nước chúng ta đã được xếp hạng quốc gia chung thu nhập trung bình thấp.

- Sự quan tâm của quốc tế đối với vùng ĐBSCL, nhất là tác động của BĐKH và duy trì hệ sinh thái đất ngập nước đặc trưng của vùng có những loài quý hiếm như Sếu đầu đỏ, tràm chim, các loài giới,...

- Tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững là xu hướng chung toàn cầu và cam kết của Việt Nam.

2.2. Thách thức

- Liên quan đến con người:

- + Về thể chế phát triển vùng, từ khi bắt đầu con người khai phá ĐBSCL đến nay, trải qua nhiều giai đoạn và thể chế khác nhau, hiện nay Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, tuy nhiên đối với phát triển và định hướng cho vùng ĐBSCL cũng cần phải có một thể chế đặc thù của vùng này và các địa phương trong vùng với những đặc điểm tự nhiên và Kinh tế-Xã hội nhằm tạo cho động lực phát triển vùng đảm bảo đúng hướng và bền vững, đây là một thách thức lớn.

- + Hạn chế trong nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền; ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu của các cán bộ lãnh đạo, quản lý và người dân chưa cao; hành vi của từng người dân, thái độ ứng xử của xã hội đối với khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường chưa phù hợp, thân thiện.

- + Trình độ phát triển của vùng ĐBSCL còn ở mức thấp, tiềm lực kinh tế chưa mạnh, tăng trưởng đang có biểu hiện chậm lại, nguồn lực tài chính hạn chế, hạ tầng kỹ thuật yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu.

- + Tổ chức lãnh thổ và cơ cấu ngành nghề sản xuất của vùng tồn tại nhiều bất cập, chưa đánh giá đúng các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long để có thể có những giải pháp phù hợp với sự vận hành của thể chế kinh tế thị trường. Cơ sở hạ tầng của vùng kém phát triển, chưa phù hợp với đặc thù của vùng. Đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống trường học và trạm y tế,... ảnh hưởng hạn chế nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nhất là khi triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Biến đổi khí hậu:

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh đến vùng ĐBSCL, diễn biến phức tạp và nhanh hơn so với dự báo. Các hiện tượng thiên tai cực đoan như bão, hạn hán, nước biển dâng, xâm nhập mặn diễn biến thất thường, cực đoan hơn.

- Tài nguyên thiên nhiên của vùng:

+ Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng tiếp tục bị suy giảm, khai thác mạnh hơn dẫn tới cạn kiệt, nhất là tài nguyên không tái tạo.

+ An ninh nguồn nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác động BĐKH trên toàn lưu vực sông Mê Kông và bị chi phối mạnh bởi hoạt động khai thác quá mức, trái quy luật tự nhiên của các quốc gia khu vực thượng nguồn sông.

+ Đất đai đã có nhiều thay đổi do quá trình khai thác phát triển kinh tế trong một thời gian dài, gia tăng diện tích bị nhiễm mặn, phèn, thoái hóa và ô nhiễm do sử dụng nhiều hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật.

- Môi trường:

+ So với trước đây, hệ sinh thái tự nhiên ĐBSCL đã bị suy giảm diện tích rừng ngập mặn, xói lở bờ biển, đa dạng sinh học giảm sút, có loài tuyệt chủng hoàn toàn như trầu rừng, hệ sinh thái nước ngọt, nước lợ và nước mặn đều nằm trong tình trạng chung là suy giảm.

+ Ô nhiễm nguồn nước, chất thải rắn gia tăng nhanh trong khi sức chịu tải của vùng hạn chế.

III. Đề xuất định hướng đổi mới mô hình phát triển bền vững vùng ĐBSCL

3.1. Quan điểm đề xuất định hướng

Chuyển đổi mô hình phải dựa vào nền tảng tự nhiên nhất là đất và nước, thích ứng biến đổi khí hậu là cơ sở tiên đề; những yếu tố tác động bên ngoài và xu thế phát triển chung về kinh tế-xã hội của vùng ĐBSCL cần phải được tính đến và đặt trong bối cảnh thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang quá trình hoàn thiện dần.

3.2. Những định hướng lớn

3.2.1. Đổi mới tổ chức không gian lãnh thổ

1. Tổ chức lại không gian và lãnh thổ để xác lập mô hình khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của vùng ĐBSCL dựa trên đặc trưng sinh thái vùng nhất là đất, nước gắn với con người, xét trong bối cảnh thích ứng BĐKH và các tác động ngoại biên.

2. Chú trọng phát huy thế mạnh của các tiểu vùng dựa trên đặc trưng sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và tác động kép từ ngoại biên (*vùng ngập lũ (ngập sâu và kéo dài từ 2-3 tháng/năm), vùng giữa (vùng phù sa nước ngọt, ngập nông và nhiễm mặn nhẹ), và vùng ven biển (trên 6 tháng bị nhiễm mặn ở các mức độ)*)

3. Dựa vào dự báo của kịch bản biến đổi khí hậu ĐBSCL, việc ứng phó với nước biển dâng là không tránh khỏi từ nay cho đến 100 năm nữa gắn với quy luật phát triển kinh tế-xã hội theo lãnh thổ, để giải quyết trong ngắn hạn và dài hạn, cần xác định rõ những cực tăng trưởng của vùng đã có và sẽ xuất hiện. Thường cực tăng trưởng gắn với những khu đô thị, công nghiệp, bến cảng, sân bay nơi mà chúng ta đã và sẽ đầu tư phát triển không thể di dời cần hướng đến giải pháp cứng. Những khu vực phát triển nông nghiệp và duy trì hệ sinh thái tự nhiên cần ưu tiên sử dụng giải pháp mềm, biến thách thức thành cơ hội “sống chung với nước biển dâng và xâm nhập mặn” để chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp.

4. Tổ chức không gian biển và ven bờ thành không gian mở ra biển của vùng, đảm bảo phát triển kinh tế-xã hội gắn với an ninh, quốc phòng dựa trên đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và vị thế của vùng.

3.2.2. Chuyển đổi cơ cấu ngành của vùng ĐBSCL

1. Đổi mới cách tiếp cận phát triển cơ sở hạ tầng của vùng dựa trên đặc trưng tự nhiên, tác động biến đổi khí hậu và nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong tương lai. Vì đây là vùng có địa hình thấp, trữ lưu thông luân chuyển nguồn nước và nền đất yếu, nên cần phải thiết kế hệ thống đường giao thông phù hợp trong một mạng lưới liên thông, quy hoạch gắn kết các loại đường phù hợp, đường bộ, đường thủy, ven biển, tương lai cả đường sắt để có sự hỗ trợ và bổ sung cho nhau.

2. Đổi mới mô hình tổ chức lãnh thổ phát triển nông nghiệp với tầm nhìn dài hạn dựa trên đặc trưng sinh thái của vùng theo hướng nâng cao chất lượng, lựa chọn sản phẩm giá trị cao dựa trên cơ sở áp dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ và định hướng đáp ứng nhu cầu thị trường, đạt mục tiêu hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Trước hết là mô hình nông nghiệp lúa nước, thủy sản nuôi và tự nhiên, cây ăn quả có giá trị cao.

3. Đổi mới mô hình tổ chức lãnh thổ phát triển công nghiệp dựa trên đặc điểm tự nhiên của vùng, lựa chọn ngành nghề phù hợp, ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, không gây tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường mang lại hiệu quả tổng thể lớn nhất. Trước hết là mô hình công nghiệp chế biến gắn với nông sản, thủy sản và chế biến hoa quả tạo thành chuỗi giá trị của vùng đáp ứng nhu cầu thị trường cần.

4. Đổi mới mô hình tổ chức lãnh thổ phát triển dịch vụ - du lịch dựa trên đặc điểm tự nhiên, sinh thái của vùng theo hướng lựa chọn những sản phẩm mang lại hiệu

quả kinh tế cao (tiếp cận theo chuỗi giá trị) định hướng theo nhu cầu thị trường. Trước hết là các ngành dịch vụ ngân hàng, tài chính, thương mại gắn với quảng bá, tiếp thị sản phẩm nông sản và hải sản của vùng, giảm bớt các khâu trung gian. Phát triển các loại hình du lịch miệt vườn, du lịch sông nước, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên... đáp ứng yêu cầu thị trường.

3.2.3. Tăng cường mô hình liên kết địa phương và vùng dựa trên lợi thế so sánh của từng địa phương và toàn vùng ĐBSCL

1. Liên kết giữa các địa phương trong vùng dựa trên đặc trưng sinh thái, tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng và phát huy ưu thế của các địa phương để bổ sung cho nhau. Để có sự liên kết phải dựa trên nguyên tắc “đôi bên cùng có lợi” để cùng phát triển, lấy động lực kinh tế-xã hội để liên kết.

2. Liên kết giữa ĐBSCL với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác của vùng Đông Nam Bộ. Liên kết này chủ yếu là dịch vụ và trao đổi hàng hóa.

3. Liên kết của vùng ĐBSCL với các vùng khác trong cả nước dựa trên ưu thế tự nhiên tạo ra sản phẩm của vùng. Tùy theo từng vùng để xác lập mô hình liên kết phù hợp và đảm bảo tính hiệu quả kinh tế cao.

3.2.4. Hợp tác quốc tế cho phát triển ĐBSCL

Đổi mới mô hình hợp tác quốc tế dựa trên cơ sở đồng thuận, cùng có lợi; duy trì hệ sinh thái vùng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh, xây dựng nền kinh tế xanh của vùng hướng đến phát triển bền vững.

IV. Kết luận

- Từ thực tiễn phát triển các mô hình trước đây, dựa trên lợi thế và khả năng chịu tải của vùng ĐBSCL, đặc trưng về kinh tế-xã hội và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, khắc phục thách thức, tận dụng cơ hội để chuyển đổi mô hình phát triển vùng ĐBSCL sang mô hình kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững.

- Chuyển đổi mô hình phát triển bền vững của vùng cơ bản là chuyển đổi về tổ chức không gian lãnh thổ và chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành nghề trong vùng ĐBSCL phải dựa trên nền tảng tự nhiên nhất là đất, nước và con người ở đây xét trong bối cảnh BĐKH và những tác động ngoại biên đến vùng.

- Để có sự chuyển đổi mô hình định hướng đúng và hiệu quả, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng từ nguồn gốc hình thành vùng và nhất là từ khi con người bắt đầu di cư đến và khai phá, phát triển vùng này, khoảng 330 năm trước đây trên cơ sở nghiên cứu lịch sử và quá trình khai phá vùng ĐBSCL, tiếp tục nghiên cứu bài bản, từng ngành, từng lĩnh vực, từng tiểu vùng và toàn vùng, từ đó có một chiến lược tổng thể và xây dựng các chương trình phát triển cho ngắn hạn và dài hạn.

Phụ lục: ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN

1. Tiến hành điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, ứng phó với BĐKH để phân vùng tự nhiên phục vụ cho chuyển đổi mô hình phát triển bền vững ĐBSCL.
2. Quy hoạch không gian lãnh thổ dựa trên đặc thù tài nguyên đất, nước và các nguồn lực tự nhiên khác và BĐKH, thiết lập hệ thống bản đồ tích hợp tự nhiên và BĐKH để làm cơ sở phục vụ cho chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế ngành.
4. Điều tra, nghiên cứu hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên của vùng ĐBSCL trong hoàn cảnh mới- phục vụ cho chuyển đổi mô hình, phát triển kinh tế-xã hội của vùng.
5. Dựa vào kịch bản BĐKH và đánh giá vùng sẽ bị ngập nước trong ngắn hạn và dài hạn nhằm mục đích:
 - Xác định các điểm tập trung dân cư, khu đô thị, công nghiệp... không thể di dời để định hình và có các giải pháp cứng.
 - Xác định các vùng sinh thái tự nhiên, những vùng nông nghiệp cần chuyển đổi mùa vụ để định hình và có các giải pháp mềm.
6. Điều tra nghiên cứu tổng thể tổ chức không gian lãnh thổ giải ven bờ và vùng biển kề cận phục vụ cho phát triển kinh tế biển khu vực ĐBSCL.
7. Triển khai xác lập quy hoạch các mô hình sản xuất, dịch vụ dựa vào hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu theo không gian địa lý vùng.
8. Xây dựng chương trình tổng thể kế thừa và đổi mới cách thức hợp tác quốc tế cho đổi mới mô hình phát triển ĐBSCL.